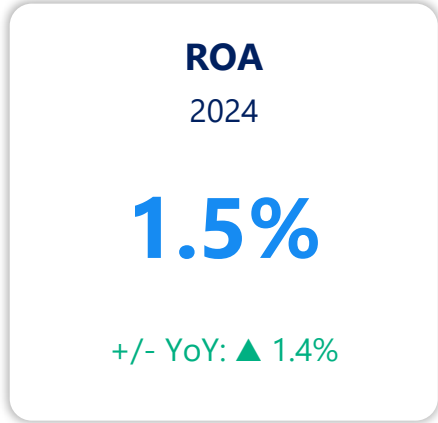
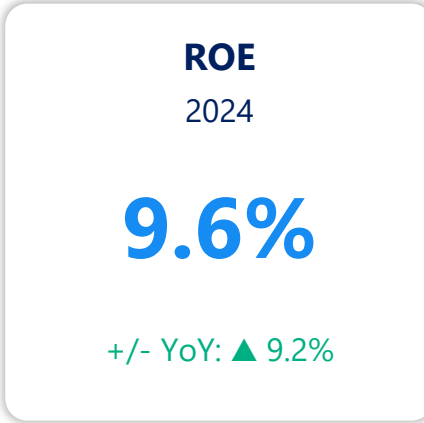
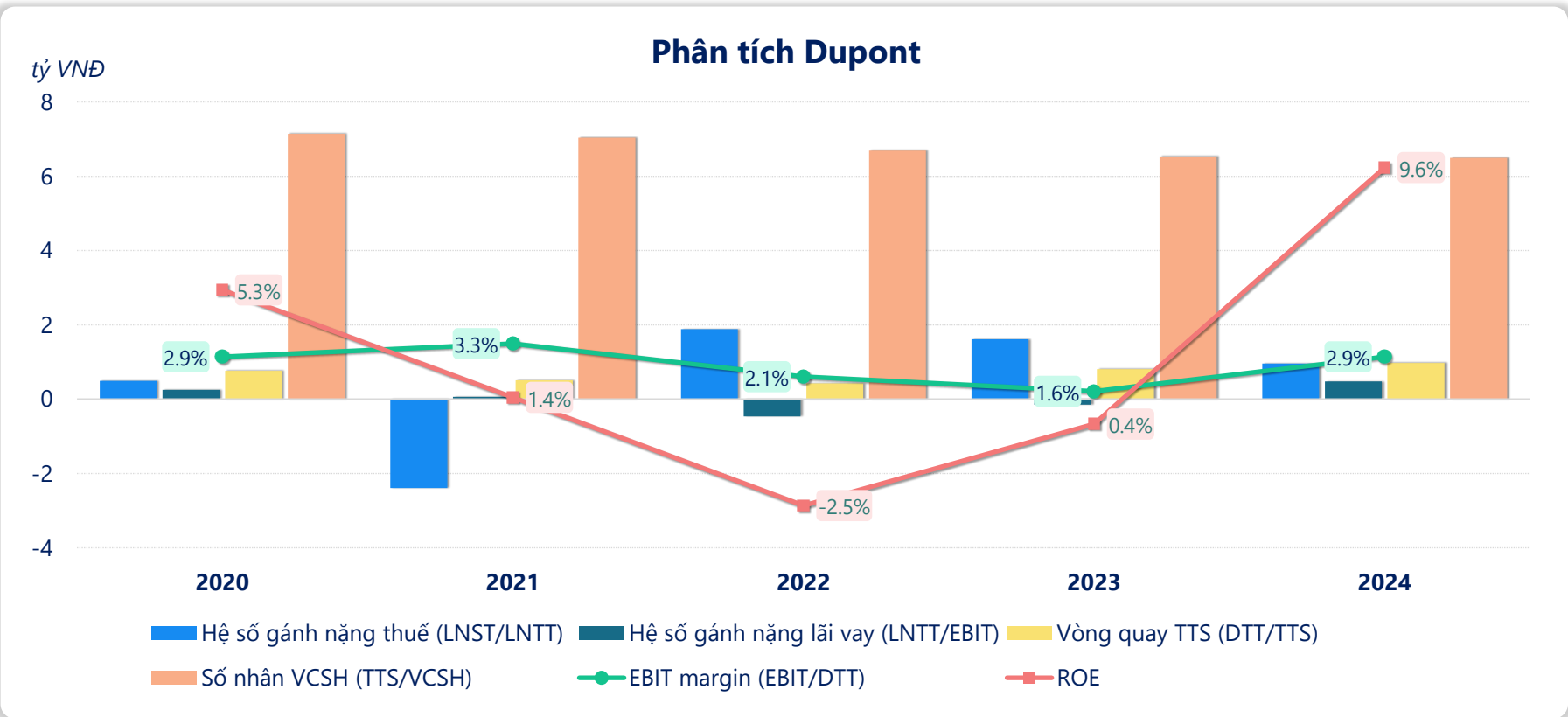
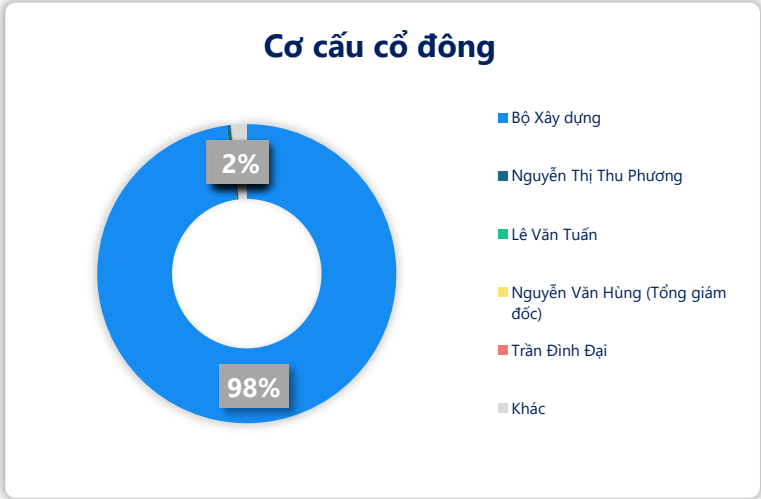


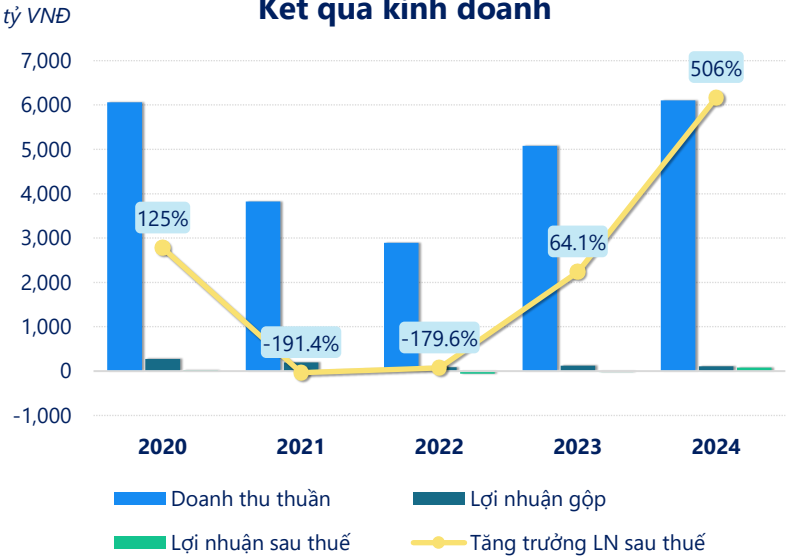
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,760 - 19,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,331
Số lượng CPLH (CP)		79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,715
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.80)
EPS		1,100
P/E		15.2

	YTD	1T	3T	6T
LLM		14.4%	32.0%	34.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

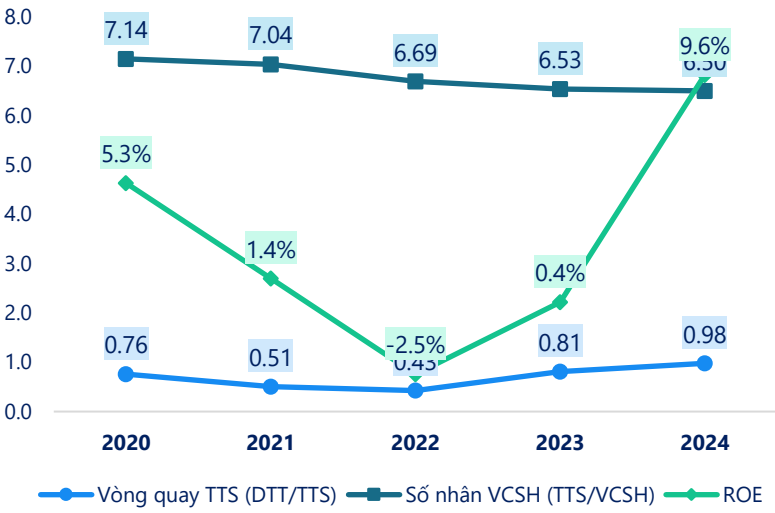


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.85%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.48**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

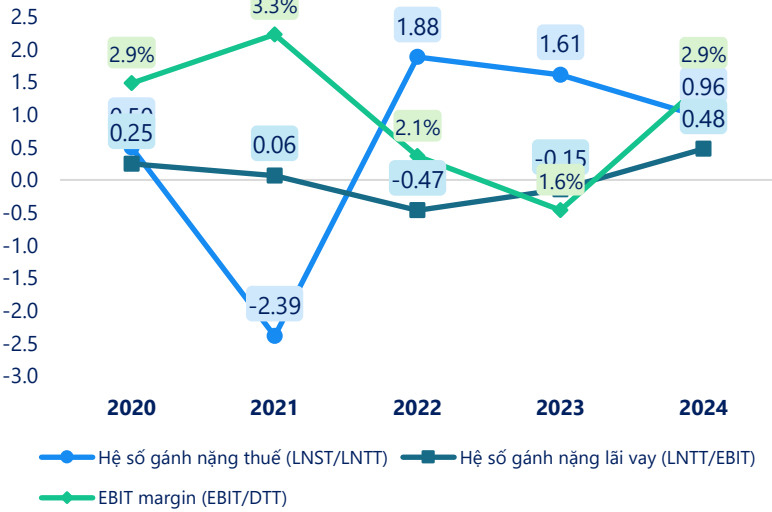
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **LLM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.1%** đạt **6,101** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 506%** đạt **79.22** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

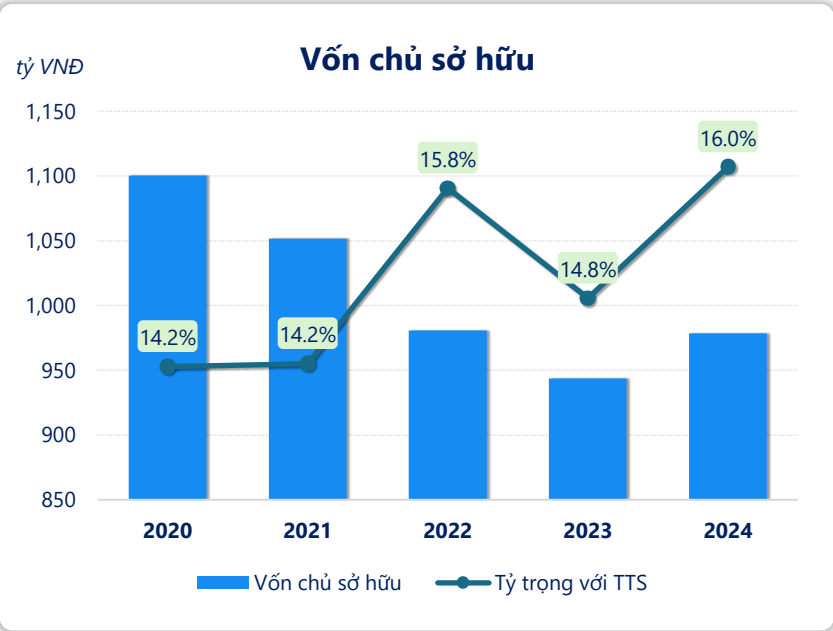
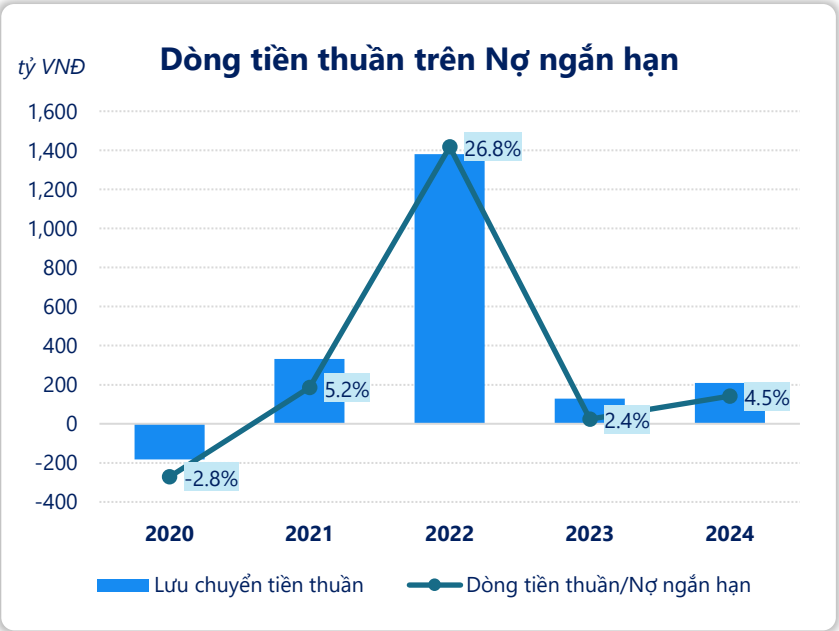
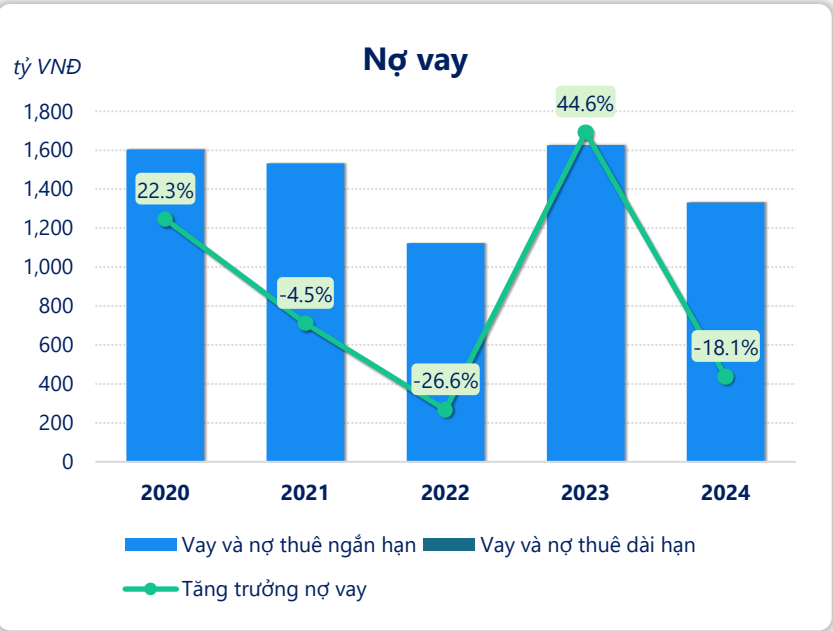
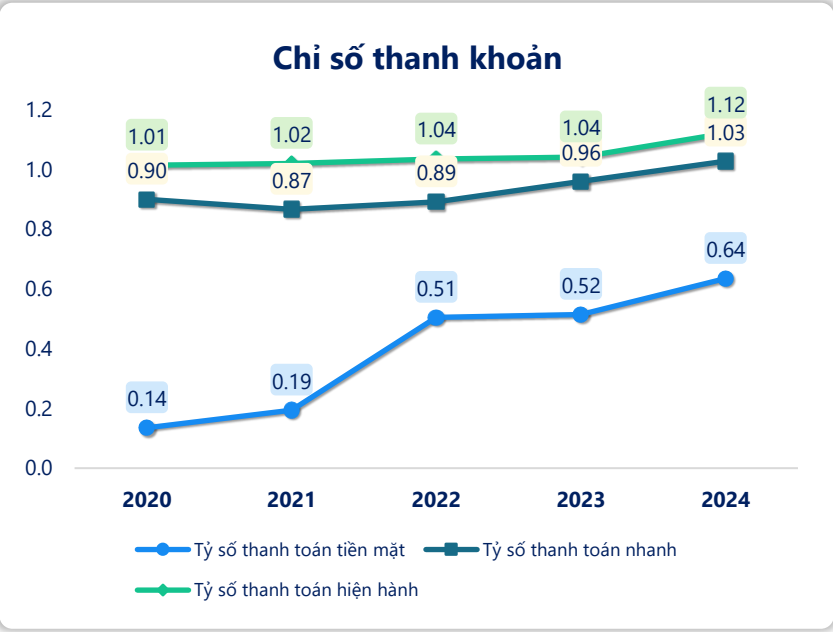
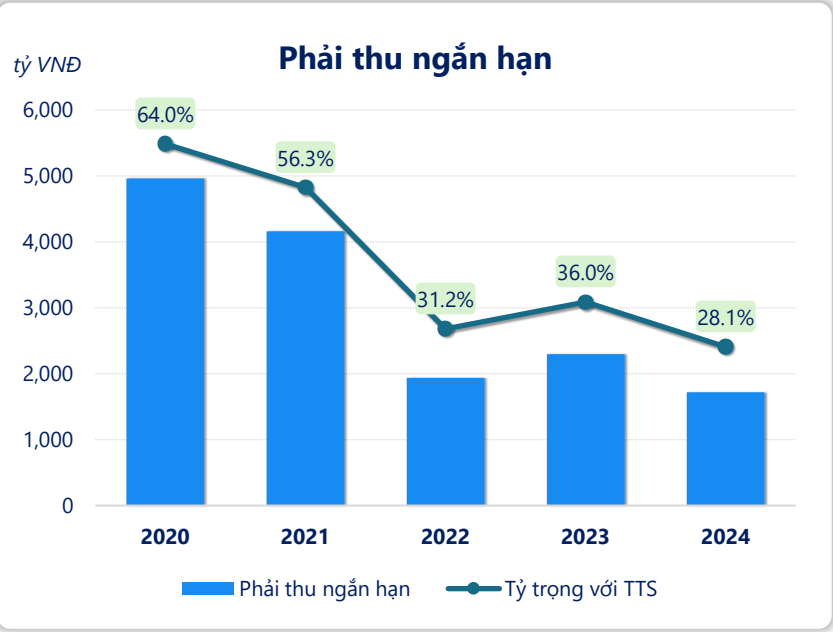
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.98**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,179	6,370	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	5,318	5,541	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	2,976	2,738	8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.50	5.80	12.1%
Phải thu ngắn hạn	1,718	2,295	-25.1%
Hàng tồn kho	498	433	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	119	69.6	70.6%
Tài sản dài hạn	861	829	3.9%
Phải thu dài hạn	8.74	8.74	0.0%
Tài sản cố định	120	133	-9.7%
Bất động sản đầu tư	13.1	15.4	-14.9%
Tài sản dở dang	40.8	31.9	27.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	549	552	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	130	87.7	47.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,205	5,427	-4.1%
Nợ ngắn hạn	4,784	5,315	-10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,330	1,623	-18.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,541	1,898	-18.8%
Nợ dài hạn	421	111	278%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.11	1.81	-38.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	974	943	3.2%
Vốn chủ sở hữu	974	944	3.2%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,060	3,826	2,892	5,079	6,101
Giá vốn hàng bán	5,785	3,634	2,802	4,959	5,995
Lợi nhuận gộp	275	192	90.2	120	106
Doanh thu HĐTC	97.0	59.6	117	139	147
Chi phí TC	197	151	134	131	132
Chi phí lãi vay	130	119	90.7	94.1	91.2
LN trong công ty LKLD	7.80	-1.00	-54.2	-22.4	1.31
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	144	106	40.4	120	56.0
LN thuần từ HĐKD	38.9	-6.61	-21.8	-14.4	66.1
Lợi nhuận khác	3.97	14.7	-7.04	2.30	16.7
LN trước thuế	42.9	8.12	-28.8	-12.1	82.8
Lợi nhuận sau thuế	21.2	-19.4	-54.3	-19.5	79.2
LNST của CĐ cty mẹ	58.6	15.0	-25.2	4.22	92.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-477	381	1,743	-442	479
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.3	38.4	53.0	78.2	60.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	260	-88.2	-416	493	-330
Tiền đầu kỳ	1,079	896	1,229	2,601	2,738
Lưu chuyển tiền thuần	-182	331	1,380	129	209
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.99	1.35	-8.51	8.79	29.1
Tiền cuối kỳ	896	1,229	2,601	2,738	2,976